TCP Vật liệu Xây dựng và Trang trí nội thất Thành phố Hồ Chí Minh (UPCOM: CMD

Xây dựng và vật liệu xây dựng

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	21,900 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	9.0%	9.5%	12.6%

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	**5.06 (Aaa)** An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	**7.89 (Aaa)** An toàn

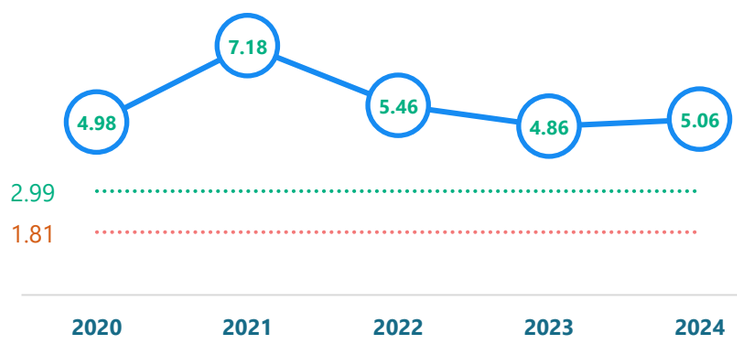
DT thuần — *2024*: **771** *tỷ VNĐ*; YoY ▼ 189 ▼ 19.6%

LN sau thuế — *2024*: **30.0** *tỷ VNĐ*; YoY ▼ 3.10 ▼ 9.4%

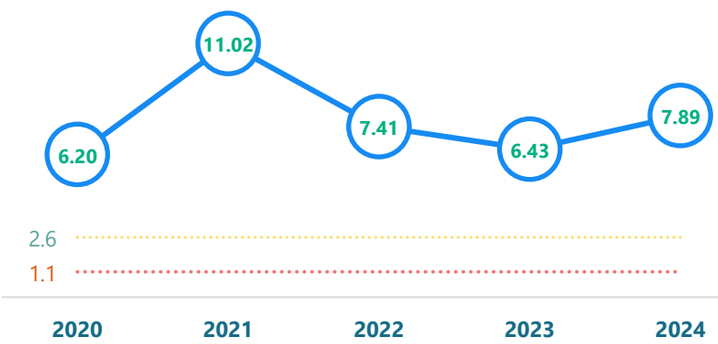
ROE — 2024: **12.7%**; +/- YoY ▼ 1.2%

ROA — 2024: **8.3%**; +/- YoY ▼ 0.9%

Z - Score



Z'' - Score



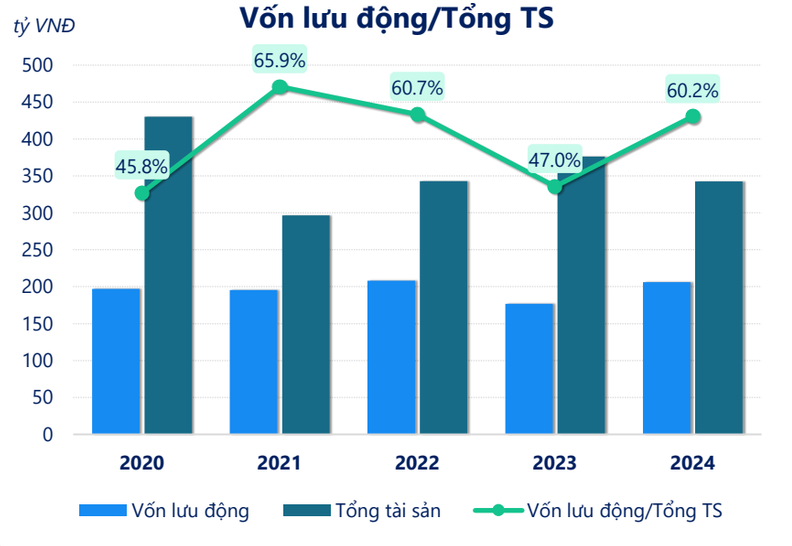
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **CMD** năm **2024** đạt **5.06**, **cao hơn** so với năm 2023 (4.86). **Z-Score > 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

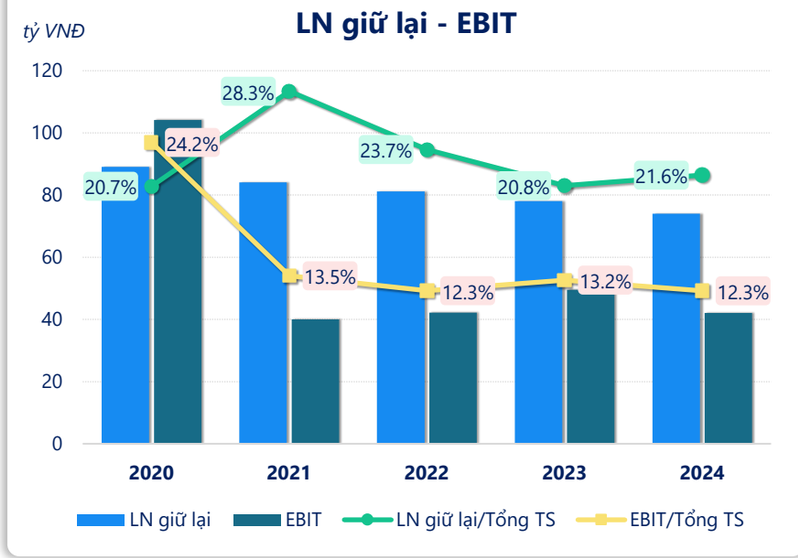
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 7.89 > 2.6**, cho thấy **CMD** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Kết quả kinh doanh **CMD** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 19.6%** chỉ còn **771.5** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt **29.99** tỷ đồng **giảm 9.39%**.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **12.7%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

CTCP Vật liệu Xây dựng và Trang trí nội thất Thành phố Hồ Chí Minh (UPCOM: CMD)

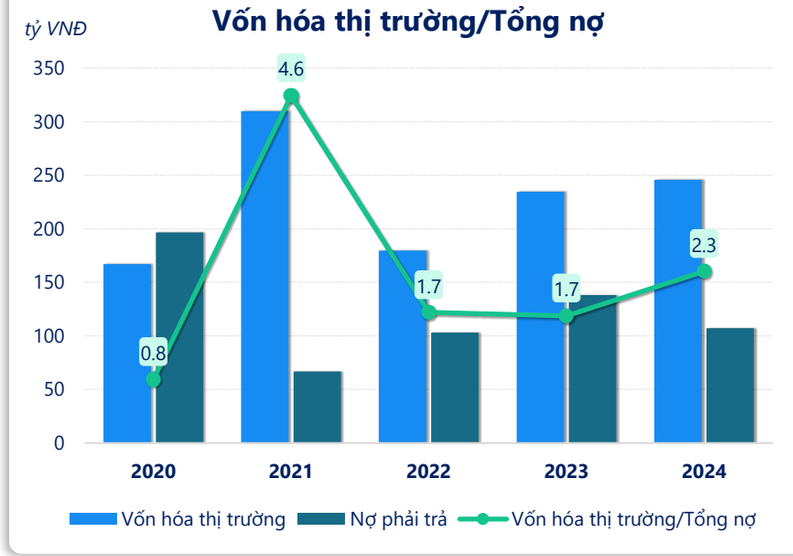


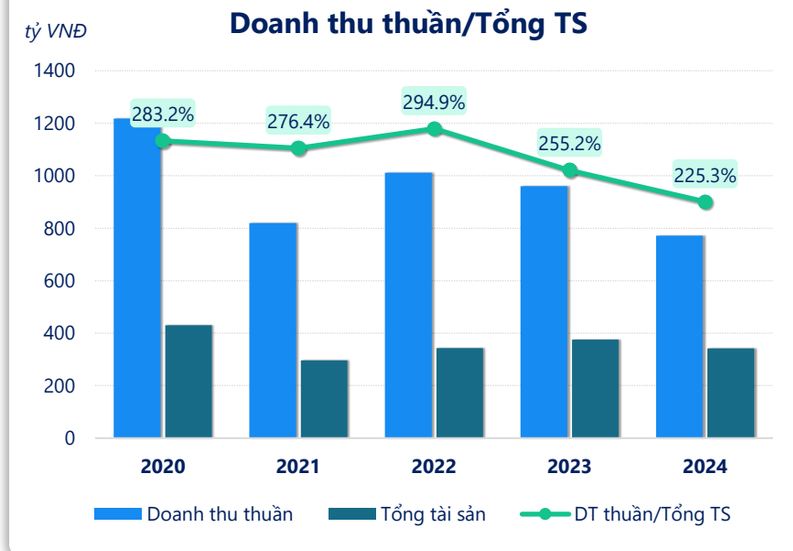


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 2.29, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**343**	**376**	**-8.7%**
Tài sản ngắn hạn	311	312	0.0%
Tiền và tương đương tiền	31.6	22.7	39.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	278	287	-3.2%
Hàng tồn kho	1.92	1.73	11.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.01	0.00	158%
Tài sản dài hạn	**32.0**	**64.6**	**-50.4%**
Phải thu dài hạn	0.59	30.7	-98.1%
Tài sản cố định	16.6	18.1	-8.5%
Bất động sản đầu tư	9.79	10.3	-4.9%
Tài sản dở dang	2.40	2.40	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	1.77	1.81	-2.5%
Tài sản dài hạn khác	**0.84**	**1.19**	**-29.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	108	138	-21.6%
Nợ ngắn hạn	**105**	**135**	**-22.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	67.4	97.4	-30.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	6.20	1.26	394%
Nợ dài hạn	3.14	3.39	-7.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**235**	**238**	**-1.2%**
Vốn chủ sở hữu	**235**	**238**	**-1.2%**
Vốn điều lệ	150	150	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,217**	**819**	**1,011**	**960**	**771**
Giá vốn hàng bán	1,090	720	913	848	683
Lợi nhuận gộp	**127**	**99.7**	**98.1**	**111**	**88.0**
Doanh thu HĐTC	5.98	3.88	7.76	10.2	5.78
Chi phí TC	9.52	4.87	4.73	7.55	4.61
Chi phí lãi vay	**9.90**	**5.12**	**3.40**	**7.80**	**4.56**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	64.3	49.7	49.4	48.0	34.8
Chi phí QLDN	15.5	14.2	14.6	23.2	16.7
LN thuần từ HĐKD	**44.1**	**34.9**	**37.1**	**42.7**	**37.7**
Lợi nhuận khác	50.2	0.03	1.70	-1.02	-0.08
LN trước thuế	**94.3**	**34.9**	**38.8**	**41.7**	**37.6**
Lợi nhuận sau thuế	**74.2**	**29.4**	**30.9**	**33.1**	**30.0**
LNST của CĐ cty mẹ	**74.2**	**29.4**	**30.9**	**33.1**	**30.0**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	19.4	135	15.5	-31.5	40.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	51.4	0.67	-46.9	26.9	31.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-71.5	-131	11.6	5.53	-63.5
Tiền đầu kỳ	37.0	36.3	41.6	21.8	22.7
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.65**	**5.23**	**-19.8**	**0.92**	**8.94**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	36.3	41.6	21.8	22.7	31.6